

BẢN SAO

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
(đã được kiểm toán)*

UBND PHƯỜNG NGUYỄN DU, HBT - HÀ NỘI
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 23 -01- 2014
Số chứng thực: 1.1.1.2...01 SCS/BS



Trần Thị Tuyết Lan

CHỦ TỊCH
Trần Thị Tuyết Lan

| NỘI DUNG | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng giám đốc | 2 - 5 |
| Báo cáo kiểm toán | 6 - 7 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất | 8 - 11 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 12 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 13 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 14 - 38 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Tổng Công ty

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội là Tổng Công ty Nhà nước chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng và của các cơ quan quản lý Nhà nước khác theo pháp luật, được thành lập theo quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 55/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ v/v thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị, Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội đã được chuyển giao quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu Nhà nước cho Hội đồng quản trị Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị trong Quý I/2010. Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội trở thành công ty con do Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH Một thành viên thành Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty TNHH TMV theo quyết định số 152/HUD-HĐTV ngày 30/06/2010 của Tập đoàn Phát triển nhà và Đô thị Việt Nam.

Ngày 02 tháng 10 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1428/QĐ-TTg kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị Việt Nam. Căn cứ Quyết định này, Bộ xây dựng đã ra Quyết định số 918/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 về việc chuyển giao Quyền và nghĩa vụ Chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội từ Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị Việt Nam về Bộ Xây dựng. Từ ngày 30 tháng 09 năm 2012 giá trị vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xây Dựng Hà Nội được chuyển giao về Bộ Xây Dựng quản lý.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 1996 và đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 25 tháng 01 năm 2013 vốn điều lệ của Tổng công ty là 1.200 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Văn phòng Tổng Công ty tại: số 57 - Quang Trung - Hà Nội

Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc và các Công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc và hạch toán độc lập

| | | | |
|---|--|--|---|
| 1 | Cơ quan Văn phòng Tổng Công ty | Số 57 phố Quang Trung – TP Hà Nội | DNNN - Hạch toán độc lập |
| 2 | Ban quản lý các Dự án Phát triển Nhà và đô thị | Số 343/4 - phố Đội Cấn - quận Ba Đình - TP Hà Nội | DNNN - Hạch toán phụ thuộc Văn phòng Tổng Công ty |
| 3 | Xí nghiệp dịch vụ đô thị và Nhà ở | Cầu Giấy - Hà Nội | Kinh doanh dịch vụ giải trí. |
| 4 | Công ty Xây dựng Quốc tế | Số B 3 B – Làng Quốc tế Thăng Long – Cầu Giấy – Hà Nội | DNNN - Hạch toán phụ thuộc Văn phòng Tổng Công ty |

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội

Địa chỉ: Số 57 - Quang Trung - Hà Nội

| | | | |
|---|--|---|---|
| 5 | Trung Tâm điều hành và Quản lý dự án | Số 57 phố Quang Trung – TP Hà Nội | DNNN - Hạch toán phụ thuộc Văn phòng Tổng Công ty |
| 6 | Chi nhánh TP Hồ Chí Minh | Số 6C/5 - Đường D1 – Phường 25 – Quận Bình Thạnh – TP Hồ Chí Minh | DNNN - Hạch toán phụ thuộc Văn phòng Tổng Công ty |
| 7 | Trung tâm Tư vấn KHCN, Đào tạo và Xuất nhập khẩu (Hantech) | Số B 3a – Làng Quốc tế Thăng Long – Quận Cầu Giấy – TP Hà Nội | DNNN- Hạch toán độc lập |
| 8 | Trường Trung cấp kỹ thuật và nghiệp vụ Vinh | Đường Phong Đình Cánh – Trường Thi – TP Vinh – Nghệ An | Đơn vị hành chính SN có thu |
| 9 | Trường Trung học Kỹ thuật và nghiệp vụ Hà Nội | Số 169 – phố Nguyễn Ngọc Vũ – Cầu Giấy – Hà Nội | Đơn vị hành chính SN có thu |

Các công ty con

| | | | |
|----|---|---|-------------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng | Số 201 Võ Thị Sáu - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh | Công ty Cổ phần từ 01/01/2005 |
| 2 | Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng | Số 198 – Phố Nguyễn Tuân – Hà Nội | Công ty Cổ phần từ 01/07/2000 |
| 3 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 34 | Phường Nhân Chính Thanh Xuân – Hà Nội | Công ty Cổ phần từ 01/01/2005 |
| 4 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng | Số 145 - Đốc Ngữ - Ba Đình – TP Hà Nội | Công ty Cổ phần từ 01/01/2004 |
| 5 | Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội | Số 59 – Phố Quang Trung – TP Hà Nội | Công ty Cổ phần từ T12/05 |
| 6 | Công ty Cổ phần Bạch Đằng | Ngõ 44 Hàm Từ Quan – Chương Dương – Hà Nội | Công ty Cổ phần từ 01/01/2003 |
| 7 | Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 | 243 A La Thành - Lăng Thượng – Hà Nội | Công ty Cổ phần từ 01/01/2006 |
| 8 | Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà | Tầng 1-2 Nhà B5 - Làng Quốc tế Thăng Long | Công ty Cổ phần từ 01/01/2005 |
| 9 | Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 | 31 Dịch Vọng – Cầu Giấy – Hà Nội | Công ty Cổ phần từ 01/01/2004 |
| 10 | Công ty Cổ phần Trung Đô | Số 205 Lê Duẩn - Nghệ An | Công ty Cổ phần từ 01/01/2006 |
| 11 | Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội | Xã Đông Ngạc - Từ Liêm – Hà Nội | Công ty Cổ phần từ 01/01/2006 |
| 12 | Công ty Cổ phần Thi Công Cơ giới và Xây lắp | Số 2A- Ngõ 85 Hạ Đình- Thanh Xuân – Hà Nội | Công ty Cổ phần từ 01/01/2005 |
| 13 | Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu Công nghiệp Quảng Ngãi | 22 Quang Trung - Lê Hồng Phong - Quảng Ngãi | Công ty Cổ phần từ 01/01/2004 |
| 14 | Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng | Số 243 La Thành - Đống Đa – Hà Nội | Công ty Cổ phần từ 01/01/2006 |
| 15 | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ | Số 9/12 Đặng Thai Mai – Tây Hồ – Hà Nội | Công ty Cổ phần từ 01/01/2005 |
| 16 | Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng | 48 Lăng Hạ - Cầu Giấy – Hà Nội | Công ty Cổ phần từ |

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội

Địa chỉ: Số 57 - Quang Trung - Hà Nội

| | | | |
|----|--|--|---|
| 17 | Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Xây dựng K2 | Xã Quảng Thịnh - Quảng Xương - Thanh Hoá | 01/01/2006 Công ty Cổ phần từ 01/01/2004 |
| 18 | Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng | Km 1 Quốc lộ 3- xã Mai Lâm- Đông Anh- Hà Nội | Công ty Cổ phần từ 01/01/2005 |
| 19 | Công ty Liên doanh Xây dựng VIC | Lô B12/D6 Khu ĐTM Cầu Giấy - Hà Nội | Công ty liên doanh |
| 20 | Công ty CP Thiết bị và VLXD Hancorp | Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội. | Công ty CP thành lập 21/07/2010 |
| 21 | Công ty CP đầu tư và DV BDS Hancorp | Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội. | Công ty CP thành lập 06/07/2010 |

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên bao gồm:

| | |
|---------------------|-------------------------|
| Ông: Nghiêm Sỹ Minh | Quyền Chủ tịch Hội đồng |
| Ông: Ngô Xuân Bắc | Ủy viên Hội đồng |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng bao gồm:

| | |
|------------------------|---------------------|
| Ông: Bùi Xuân Dũng | Quyền Tổng Giám đốc |
| Ông: Mai Trung Huân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Nguyễn Minh Cương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Đào Xuân Hồng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Đỗ Anh Tuấn | Kiểm soát viên |
| Ông: Dương Ngọc Quang | Kế toán trưởng |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo Tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội

Địa chỉ: Số 57 - Quang Trung - Hà Nội

- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các qui định có liên quan hiện hành.
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các qui định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc

Quyền Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Dũng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội*

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên
Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo Tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội được lập ngày 11 tháng 11 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 08 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên:

- Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Giao dịch nội bộ phát sinh giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị thành viên chưa được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo Tài chính hợp nhất.
- Báo cáo hợp nhất chưa bao gồm số liệu của các Công ty con: Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà nội. Số liệu hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng và Công ty Cổ phần Lắp máy và Điện nước là số liệu trên Báo cáo riêng.
- Những ý kiến giới hạn đã được nêu trong các Báo cáo kiểm toán do các Công ty kiểm toán độc lập thực hiện tại các đơn vị có Báo cáo tài chính đã được kiểm toán dùng để hợp nhất vào Báo cáo tài chính năm 2012 của Tổng Công ty Xây dựng Hà nội (chi tiết tại Phụ lục số 03).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | 31/12/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|----------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| 100 | A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | | 12.965.489.849.801 | 13.243.197.193.340 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 1 | 496.045.441.807 | 415.738.967.306 |
| 111 | 1. Tiền | | 426.637.194.481 | 375.513.604.909 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 69.408.247.326 | 40.225.362.397 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 2 | 54.846.807.065 | 67.596.449.469 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 58.213.317.065 | 70.254.546.669 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | | (3.366.510.000) | (2.658.097.200) |
| 130 | III. Các khoản phải thu | | 4.619.876.234.377 | 4.547.777.394.551 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | | 3.213.228.205.260 | 3.176.293.786.318 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 728.894.930.636 | 960.196.937.792 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | 40.149.991.306 | (2.732.826.301) |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | 3 | 738.393.591.740 | 509.349.288.924 |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (100.790.484.565) | (95.329.792.182) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 4 | 7.265.831.432.195 | 7.633.331.942.626 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 4 | 7.265.846.432.195 | 7.634.546.590.386 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (15.000.000) | (1.214.647.760) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 528.889.934.357 | 578.752.439.388 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 5 | 46.398.822.340 | 63.372.106.786 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 19.501.210.957 | 22.551.587.176 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 6 | 4.122.110.583 | 3.368.287.851 |
| 158 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | | 458.867.790.477 | 489.460.457.575 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|-------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 200 | B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+266) | | 3.012.702.291.645 | 3.238.589.089.167 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 4.106.895.637 | 1.532.875.660 |
| 218 | 4. Phải thu dài hạn khác | | 4.106.895.637 | 1.532.875.660 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 970.193.895.759 | 1.353.158.982.515 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 7 | 516.987.201.947 | 678.417.410.987 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.276.384.253.694 | 1.502.320.615.368 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (759.397.051.747) | (823.903.204.381) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 8 | 20.312.448.744 | 23.497.869.374 |
| 225 | - Nguyên giá | | 34.253.751.276 | 42.726.567.691 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (13.941.302.532) | (19.228.698.317) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 9 | 104.698.450.504 | 121.055.617.393 |
| 228 | - Nguyên giá | | 108.350.583.405 | 124.473.845.962 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (3.652.132.901) | (3.418.228.569) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 328.195.794.564 | 530.188.084.761 |
| 240 | III. Bất động sản đầu tư | 11 | 608.942.775.196 | 512.965.023.665 |
| 241 | - Nguyên giá | | 646.355.595.711 | 538.017.832.779 |
| 242 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (37.412.820.515) | (25.052.809.114) |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 1.279.583.786.204 | 1.158.305.961.871 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 138.407.456.001 | - |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 12 | 943.614.036.145 | 985.667.492.200 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | 13 | 200.452.113.405 | 182.806.485.582 |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | | (2.889.819.347) | (10.168.015.911) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 149.874.938.849 | 204.598.745.456 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 128.841.238.468 | 179.739.546.381 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 18.357.137.381 | 21.958.285.675 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 2.676.563.000 | 2.900.913.400 |
| 269 | VI. Lợi thế thương mại | 14 | - | 8.027.500.000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | | <u>15.978.192.141.446</u> | <u>16.481.786.282.507</u> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | 31/12/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|------------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| 300 | A. Nợ phải trả (300 =310+330) | | 13.721.400.480.283 | 13.934.258.326.757 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 11.063.579.775.155 | 11.467.335.820.311 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 15 | 2.392.231.824.800 | 2.370.652.133.557 |
| 312 | 2. Phải trả cho người bán | | 3.139.596.409.495 | 3.004.339.316.239 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 2.752.910.117.032 | 3.407.066.774.664 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 379.693.268.186 | 525.661.415.844 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 247.831.888.265 | 209.940.707.479 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 17 | 691.613.764.212 | 799.584.034.453 |
| 317 | 7. Phải trả nội bộ | | (2.617.946.016) | 54.382.744.856 |
| 318 | 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | 101.166.705.468 | 126.104.335.563 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 18 | 1.244.263.590.988 | 879.745.994.143 |
| 320 | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 49.976.177.474 | 22.452.664.789 |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | | 66.913.975.251 | 67.405.698.724 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 2.657.820.705.128 | 2.466.922.506.446 |
| 331 | 1. Phải trả dài hạn người bán | | 179.881.179.843 | 184.637.430.436 |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | 20 | 944.122.355.317 | 574.369.240.310 |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn | 19 | 986.006.728.642 | 1.268.790.211.303 |
| 336 | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 1.742.821.173 | 8.460.840.610 |
| 337 | 7. Dự phòng phải trả dài hạn | | 100.841.184.418 | 13.370.155.798 |
| 338 | 8. Doanh thu chưa thực hiện | 21 | 439.950.736.523 | 411.186.574.553 |
| 339 | 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 5.275.699.212 | 6.108.053.436 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | 31/12/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|-------|---------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 400 | B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430) | | 1.162.234.291.410 | 1.159.585.641.376 |
| 410 | I. Nguồn vốn chủ sở hữu | 22 | 1.125.963.832.643 | 1.120.436.350.594 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 923.099.147.458 | 897.049.695.829 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 25.107.815.179 | 29.647.557.889 |
| 413 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 263.907.736 | 263.907.736 |
| 414 | 4. Cổ phiếu quỹ | | (88.847.207) | (1.989.731.890) |
| 415 | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | 4.829.460.594 | 4.829.460.594 |
| 416 | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 266.618 | 479.936.270 |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 93.023.031.798 | 87.515.217.423 |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 19.037.160.505 | 16.563.477.601 |
| 419 | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 1.472.463.056 | 1.472.463.056 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 56.229.190.493 | 81.814.129.673 |
| 421 | 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 2.990.236.413 | 2.790.236.413 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 36.270.458.767 | 39.149.290.782 |
| 432 | 1. Nguồn kinh phí | | 2.782.617.130 | 4.572.362.682 |
| 433 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 33.487.841.637 | 34.576.928.100 |
| 439 | C. Lợi ích của cổ đông thiểu số | | 1.094.557.369.753 | 1.387.942.314.374 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+43) | | <u>15.978.192.141.446</u> | <u>16.481.786.282.507</u> |

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng

Dương Ngọc Quang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2012

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 9.437.733.487.799 | 9.200.097.856.841 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | 24 | 3.133.062.416 | 10.965.073.989 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 9.434.600.425.383 | 9.189.132.782.852 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 25 | 8.949.144.865.732 | 8.310.626.156.747 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 485.455.559.651 | 878.506.626.105 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 140.756.715.848 | 143.403.501.180 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | 267.795.158.344 | 271.110.265.697 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>264.941.026.661</i> | <i>255.718.026.684</i> |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 25.511.975.427 | 34.912.258.442 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 292.262.703.868 | 364.908.637.979 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 40.642.437.860 | 350.978.965.167 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 73.509.019.271 | 40.332.701.115 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 34.445.975.024 | 10.522.551.689 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 39.063.044.247 | 29.810.149.426 |
| 45 | 14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD | | 478.559.976 | 2.049.192.709 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 80.184.042.083 | 382.838.307.302 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | 44.803.986.464 | 111.890.477.692 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 2.926.827.229 | (16.900.021.986) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 32.453.228.390 | 287.847.851.596 |
| 61 | 19. Lợi ích của cổ đông thiểu số | | 14.539.901.051 | 156.076.350.811 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | <u>17.913.327.339</u> | <u>131.771.500.785</u> |

Người lập biểu

Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng

Dương Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2013

Quyền Tổng Giám đốc



Hải Xuân Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã | Chi tiêu | Thuyết | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|--|--|--------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 7.342.486.451.078 | 10.236.304.409.679 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (5.304.684.588.550) | (8.612.637.441.196) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (659.685.379.811) | (1.247.377.932.733) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | | (256.620.429.492) | (378.027.934.107) |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | (49.120.641.736) | (147.768.120.515) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1.020.276.155.568 | 1.149.266.881.828 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.204.873.244.085) | (1.597.392.624.385) |
| 20 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | | <i>887.778.322.972</i> | <i>(597.632.761.429)</i> |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác | | (113.490.094.940) | (300.398.204.568) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | | 31.563.611.844 | 8.163.236.088 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (79.625.326.454) | (547.235.031.751) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 59.872.781.000 | 315.955.172.126 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (17.812.230.000) | (239.941.506.193) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 22.286.743.884 | 3.497.906.200 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 82.505.085.285 | 58.359.004.379 |
| 30 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | | <i>(14.699.429.381)</i> | <i>(701.599.423.719)</i> |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | (524.192.839) |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 2.368.787.208.089 | 3.917.496.894.296 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (2.972.301.898.138) | (3.187.422.812.129) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | | (189.261.087.884) | (5.968.160.017) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | - |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>(792.775.777.933)</i> | <i>723.581.729.311</i> |
| 50 | <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> | | <i>80.303.115.658</i> | <i>(575.650.455.837)</i> |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 415.738.967.306 | 992.231.013.386 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 3.358.843 | (841.590.243) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | <u>496.045.441.807</u> | <u>415.738.967.306</u> |

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng

Dương Ngọc Quang

Quyền Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội là Tổng Công ty Nhà nước chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng và của các cơ quan quản lý Nhà nước khác theo pháp luật, được thành lập theo quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 55/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ v/v thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị, Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội đã được chuyển giao quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu Nhà nước cho Hội đồng quản trị Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị trong Quý I/2010. Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội trở thành công ty con do Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH Một thành viên thành Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty TNHH TMV theo quyết định số 152/HUD-HDTV ngày 30/06/2010 của Tập đoàn Phát triển nhà và Đô thị Việt Nam.

Ngày 02 tháng 10 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1428/QĐ-TTg kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị Việt Nam. Căn cứ Quyết định này, Bộ xây dựng đã ra Quyết định số 918/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 về việc chuyển giao Quyền và nghĩa vụ Chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội từ Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị Việt Nam về Bộ Xây dựng. Từ ngày 30 tháng 09 năm 2012 giá trị vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xây Dựng Hà Nội được chuyển giao về Bộ Xây Dựng quản lý.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 1996 và đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 25 tháng 01 năm 2013 vốn điều lệ của Tổng công ty là 1.200 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Văn phòng Tổng Công ty tại: số 57 - Quang Trung - Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh xây dựng, Bất động sản, vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 1996 và đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 14 tháng 11 năm 2007, lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty là:

- Thi công xây lắp, tổng thầu thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, nông nghiệp và nông thôn, các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV; đầu tư kinh doanh các dự án theo hình thức BOT, BO, BOO; hoàn thiện và trang trí nội ngoại thất công trình; khoan khai thác nước ngầm; khoan phụt xử lý nền và các công trình đê, đập, kè và hồ chứa nước;

- Sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các chủng loại vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị, công nghệ, phụ tùng, phụ kiện phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm phục vụ trang trí nội ngoại thất công trình; kinh doanh điện thương phẩm; khai thác chế biến khoáng sản phục vụ cho xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Tư vấn, tổng thầu tư vấn các dự án đầu tư xây dựng, xây dựng các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp và các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, bao gồm: lập, thẩm định dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, khảo sát xây dựng, thí nghiệm, thiết kế, thẩm tra thiết kế, tổng dự toán, kiểm định chất lượng, quản lý dự án, giám sát thi công, ứng dụng và chuyển giao công nghệ;
- Tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, đào tạo và giáo dục định hướng, đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ các công trình thể dục, thể thao và vui chơi giải trí (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp lắp đặt và bảo hành thiết bị phòng chống cháy nổ, điện lạnh, hệ thống an ninh bảo vệ, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống trung tâm điều khiển, quản lý tòa nhà và hệ thống cung cấp khí ga.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc.

2.5. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7. Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.9. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.10. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

2.13. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

- Đối với các đơn vị thành viên là Doanh nghiệp Nhà nước: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác và Thông tư số 11/2007/TT-BTC ngày 08/02/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2005, 2006 của Công ty Nhà nước có điều kiện đặc thù.

- Đối với các Công ty con là Công ty Cổ phần: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Thành viên phê duyệt sẽ được trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

2.17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm hiện hành được miễn giảm theo thông tư số 140/2012/TT-BTC ban hành ngày 21 tháng 08 năm 2012.

2.21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.22. Cơ sở hợp nhất.

a. Các chuẩn mực áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam như:

- Chuẩn mực kế toán số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết
- Chuẩn mực kế toán số 08 - Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh
- Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái
- Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh
- Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính
- Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
- Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo Tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con.

(Ban hành theo tại các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

b. Nguồn số liệu hợp nhất

Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2012 được lập trên cơ sở Báo cáo Tài chính của các đơn vị thành viên đã được kiểm toán bởi các Công ty kiểm toán độc lập. Riêng đối với các đơn vị mà Báo cáo Tài chính năm 2012 chưa được kiểm toán, kiểm tra bởi các cơ quan chức năng, số liệu làm căn cứ hợp nhất được lấy theo số liệu Báo cáo tài chính của đơn vị.

Các công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính này:

| STT | Tên đơn vị | Hoạt động kinh doanh chính | Vốn điều lệ | Giá trị vốn góp (theo mệnh giá) | Tỷ lệ vốn góp |
|-----|---|------------------------------------|-----------------|---------------------------------|---------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng (*) | Bất động sản, xây dựng | 208.097.020.000 | 41.096.570.000 | 19,8% |
| 2 | Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng (*) | Xây dựng | 30.000.000.000 | 9.000.000.000 | 30,0% |
| 3 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 34 (*) | Xây dựng | 20.000.000.000 | 6.000.000.000 | 30,6% |
| 4 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng (*) | Xây dựng | 16.300.000.000 | 6.750.000.000 | 27,0% |
| 5 | Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội | Xây dựng | 80.000.000.000 | 40.288.650.000 | 50,4% |
| 6 | Công ty Cổ phần Bạch Đằng (*) | Thi công san nền, Xây dựng, tư vấn | 15.027.720.000 | 2.970.600.000 | 22,1% |
| 7 | Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 (*) | Tư vấn, Xây dựng | 160.000.000.000 | 41.375.000.000 | 25,9% |
| 8 | Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà (*) | Tư vấn, thiết kế | 5.125.000.000 | 1.845.000.000 | 36,0% |

| | | | | | |
|----|---|--|----------------|----------------|--------|
| 9 | Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 (*) | Xây dựng, sản xuất bê tông | 20.000.000.000 | 8.421.600.000 | 28,1% |
| 10 | Công ty Cổ phần Trung Đô (*) | Xây dựng, sản xuất mua bán VLXD | 80.000.000.000 | 26.052.000.000 | 32,6% |
| 11 | Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà nội (*) | Sản xuất bê tông, Xây dựng | 85.000.000.000 | 23.841.000.000 | 28,0% |
| 12 | Công ty Cổ phần Thi Công Cơ giới và Xây lắp (*) | Xây dựng, kinh doanh VLXD | 36.800.000.000 | 10.500.000.000 | 28,5% |
| 13 | Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu Công nghiệp Quảng Ngãi (*) | Xây dựng | 23.000.000.000 | 6.000.000.000 | 26,1% |
| 14 | Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng (*) | Xây lắp | 25.000.000.000 | 4.916.000.000 | 19,7% |
| 15 | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ (*) | Sản xuất, kinh doanh dịch vụ Thương mại và Xây dựng | 28.000.000.000 | 14.025.800.000 | 50,1% |
| 16 | Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh (*) | Xây dựng, bất động sản, tư vấn. | 80.000.000.000 | 31.463.000.000 | 39,3% |
| 17 | Công ty Cổ phần Xây dựng K2 (*) | Xây dựng, Tư vấn thiết kế | 7.197.325.000 | 3.706.000.000 | 51,5% |
| 18 | Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng (*) | Cơ khí và Xây dựng | 9.500.000.000 | 2.845.200.000 | 29,9% |
| 19 | Công ty Liên doanh Xây dựng VIC (**) | Sản xuất và kinh doanh bê tông đúc sẵn. Xây dựng, bất động sản | 6.600.000 USD | 16.366.410.404 | 55,5% |
| 20 | Công ty CP Thiết bị và VLXD Hancorp (**) | Sản xuất bê tông, VLXD; Xây dựng. | 40.000.000.000 | 32.000.000.000 | 100,0% |
| 21 | Công ty CP đầu tư và DV BĐS Hancorp (**) | KD Bất động sản, tư vấn môi giới | 30.000.000.000 | 9.000.000.000 | 63,6% |

(*) Danh sách các công ty con trên đây phù hợp với Quyết định số 50/QĐ-BXD ngày 12/01/2007 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Tổng Công ty Xây dựng Hà nội sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

(**) Theo Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Xây dựng Hà Nội đã được phê duyệt tại quyết định số 1009/HUD - HDTV ngày 22/12/2012 của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị.

(*) Tổng Công ty kiểm soát các công ty con thông qua việc kiểm soát các thành viên của Hội đồng quản trị và các cấp quản lý. Tỷ lệ lợi ích được tính trên tỷ lệ thực góp của Tổng Công ty vào các đơn vị này.

Danh sách các công ty liên doanh liên kết:

| Tên công ty | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | Trụ sở |
|---|--|---------------|---|
| Công ty Liên doanh Quốc Tế Hồ Tây | Kinh doanh khách sạn | 21,51% | Số 3 Phố Đức Chính - Ba Đình |
| Công ty Cổ phần BOT Phú Mỹ | | 11,27% | Số 201 Võ Thị Sáu - quận 3 - TP HCM |
| Công ty Cổ phần Thủy Điện Quế Phong | Sản xuất, truyền tải, phân phối điện | 49,62% | Thị trấn Kim Sơn - Quế Phong - Nghệ An |
| Công ty Xi măng Mỹ Đức | Sản xuất Xi măng | 58,08% | Số 192 - Đường Ba La - Thị xã Hà Đông - Hà Tây |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGIBA | Xây dựng, kinh doanh Bất động sản | 29,44% | Số 45 C Giàng Võ - Ba Đình- Hà Nội |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Lạc Hồng | Xây dựng, buôn bán VLXD | 10,00% | Số 98 Hồng Liên - Thanh Xuân- Hà Nội |
| Công ty Cổ phần Bất động sản LANMAK | Xây dựng, Bất động sản; Tư vấn, quản lý BDS | 27,00% | Làng Quốc tế Thăng Long - Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội |
| Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình | Kinh doanh bất động sản, Cho thuê nhà ở, văn phòng | 14,00% | 234 Phạm Văn Đồng - Cổ Nhuế - Từ Liêm - HN |
| Công ty Cổ phần Sahabak | Sản xuất và chế biến gỗ; | 25,00% | Chợ mới - Bắc Kạn |
| Công ty CP Đầu tư Đèo Cả | Đầu tư dự án Hầm đường bộ qua Đèo Cả. | 63,93% | 57 Quang Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội |
| Công ty CP Phát triển Đầu tư Bắc Hà Nội | KD Bất động sản; Xây dựng hạ tầng đô thị | 26,32% | 243 Giải phóng - Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội |

| 1 . Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2012 | 1/1/2012 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 38.201.303.147 | 95.147.621.779 |
| Tiền gửi ngân hàng | 388.435.891.334 | 280.365.983.130 |
| Các khoản tương đương tiền | 69.408.247.326 | 40.225.362.397 |
| Cộng | 496.045.441.807 | 415.738.967.306 |
| | | |
| 2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 31/12/2012 | 1/1/2012 |
| | VND | VND |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 10.940.550.000 | 4.232.380.000 |
| <i>Đầu tư cổ phiếu</i> | <i>10.940.550.000</i> | <i>4.202.380.000</i> |
| <i>Đầu tư trái phiếu</i> | <i>-</i> | <i>30.000.000</i> |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 47.272.767.065 | 7.772.916.669 |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i> | <i>23.389.250.000</i> | <i>58.249.250.000</i> |
| <i>Cho vay</i> | <i>1.770.000.000</i> | <i>1.641.666.669</i> |
| <i>Khác</i> | <i>22.113.517.065</i> | <i>6.131.250.000</i> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | (3.366.510.000) | (2.658.097.200) |
| Cộng | 54.846.807.065 | 67.596.449.469 |
| (*) : Là dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng | | |
| | | |
| 3 . Các khoản phải thu khác | 31/12/2012 | 1/1/2012 |
| | VND | VND |
| Phải thu BHXH, thuế TNCN | 1.092.874.073 | 1.214.304.525 |
| Phải thu BHYT, BHXH | 457.973.259 | 508.859.177 |
| Phải thu BH thất nghiệp | 186.030.000 | 206.700.000 |
| Lãi tiền gửi dự thu | 164.500.000 | 182.777.778 |
| Thuế Giá trị gia tăng tài sản cố định thuế tài chính | 978.225.163 | 1.086.916.848 |
| Ứng trước tiền cho các cổ đông | - | - |
| Phải thu về ứng trước lợi nhuận hợp tác kinh doanh | 2.189.665.879 | 2.432.962.088 |
| Thuế TNDN tạm nộp 2% theo tiền về | 3.102.152.490 | 3.446.836.100 |
| Cho vay không tính lãi, thời hạn tối đa 2 tháng | - | - |
| Phải thu cổ tức | 60.244.059.955 | 56.836.385.244 |
| Lãi tiền ứng trước các công trình xây lắp phải thu | 133.338.160.089 | 85.254.510.331 |
| Lãi tiền ứng công trình An Phú An Khánh - Công ty CP Đầu tư & PT xây dựng | - | 7.862.218.893 |
| Phải thu Phí bảo lãnh công trình | 4.390.199.872 | 3.225.143.820 |
| Phải thu tiền nhận từ giải thể công ty liên kết Econ | 629.538.323 | 629.538.323 |
| Phải thu Công ty CP Xây dựng và thiết bị công nghiệp | 6.274.875.000 | 6.140.000.000 |
| Phải thu khác | 512.605.337.636 | 340.322.135.797 |
| Cộng | 738.393.591.740 | 509.349.288.924 |

| 4 . Hàng tồn kho | 31/12/2012 | 1/1/2012 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 121.340.885.767 | 143.179.191.277 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.227.103.718 | 1.916.034.824 |
| Chi phí SXKD dở dang (*) | 6.899.378.691.147 | 7.381.629.131.959 |
| Thành phẩm | 98.814.195.837 | 98.647.534.783 |
| Hàng hóa | 144.343.601.400 | 8.107.687.788 |
| Hàng gửi đi bán | 741.954.326 | 1.067.009.755 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (15.000.000) | (1.214.647.760) |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 7.265.831.432.195 | 7.633.331.942.626 |

| 5 . Chi phí trả trước ngắn hạn | 31/12/2012 | 1/1/2012 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thu sử dụng tài sản, mặt bằng | - | 5.280.632.266 |
| Công cụ, dụng cụ | - | 1.503.107.077 |
| Chi phí lãi vay | - | 34.263.508.394 |
| Chi phí quản lý | - | 9.680.323.332 |
| Chi phí sửa chữa | 236.054.306 | 910.108.632 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 46.162.768.034 | 11.734.427.085 |
| Cộng | 46.398.822.340 | 63.372.106.786 |

| 6 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 31/12/2012 | 1/1/2012 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT | 50.358.000 | 2.844.505.491 |
| Thuế TNDN | 35.566.056 | 137.124.062 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 442.594.865 | 790.427 |
| Các khoản phải nộp khác | 411.564.786 | 383.455.711 |
| Cộng | 4.122.110.583 | 3.368.287.851 |

7 . Tài sản cố định hữu hình
(Phụ lục số 01)

8 . Tài sản cố định Thuê tài chính

| Chỉ tiêu | Máy móc thiết bị | Tổng cộng |
|------------------------|------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | |
| Số dư đầu năm | 42.726.567.691 | 42.726.567.691 |
| Số tăng trong kỳ | 1.079.809.259 | 1.079.809.259 |
| Số giảm trong kỳ | 9.552.625.674 | 9.552.625.674 |
| Số dư cuối năm | 34.253.751.276 | 34.253.751.276 |
| Hao mòn TSCĐ | | |
| Số dư đầu năm | 19.228.698.317 | 19.228.698.317 |
| Số tăng trong kỳ | 3.781.080.000 | 3.781.080.000 |
| - Khấu hao | 3.781.080.000 | 3.781.080.000 |
| Số giảm trong kỳ | 9.068.475.785 | 9.068.475.785 |
| Số dư cuối năm | 13.941.302.532 | 13.941.302.532 |
| Giá trị còn lại | | |
| - Tại ngày đầu năm | 23.497.869.374 | 3.781.080.000 |
| - Tại ngày cuối năm | 20.312.448.744 | 9.068.475.785 |

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| 9 . Tài sản cố định vô hình (Phụ lục số 02) | | |
| 10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 31/12/2012 | 1/1/2012 |
| | VND | VND |
| Chi phí XD CB dở dang | 328.195.794.564 | 530.188.084.761 |
| Cộng | 328.195.794.564 | 530.188.084.761 |
| <i>Trong đó các công trình lớn:</i> | <i>294.750.961.479</i> | <i>509.090.479.946</i> |
| <i>Dự án tòa nhà đa năng ICON4 - 243A Đê La Thành</i> | <i>1.829.018.601</i> | <i>289.201.877.490</i> |
| <i>Dự án nhà ở và Văn phòng cho thuê - 345 Đội Cấn</i> | <i>118.757.924.307</i> | <i>72.213.674.690</i> |
| <i>Dự án nhà ở cao tầng Ngoại Giao Đoàn</i> | <i>60.576.360.899</i> | <i>58.906.501.437</i> |
| <i>Dự án nhà ở tại Trung Văn, Từ Liêm</i> | <i>56.965.439.893</i> | <i>56.125.600.327</i> |
| <i>Dự án Tòa nhà căn hộ khách sạn cao cấp tại Đê Nẵng</i> | <i>14.623.400.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Công trình tòa nhà N03-T2</i> | <i>22.791.262.104</i> | <i>3.740.170.060</i> |
| <i>Dự án đầu tư nhà máy gạch bê tông khí Chung Áp</i> | <i>19.207.555.675</i> | <i>10.047.928.687</i> |
| | <i>-</i> | <i>-</i> |
| 11 . Bất động sản đầu tư (Phụ lục 03) | | |
| 12 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 31/12/2012 | 1/1/2012 |
| | VND | VND |
| Công ty CP Đầu tư phát triển Khu đô thị Vạn Xuân | 31.020.000.000 | 31.020.000.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng Gammo-CCI | 5.610.000.000 | 5.610.000.000 |
| Công ty CP XD TM và DL Hải Nam | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Du lịch Bạch Đằng | 400.000.000 | 500.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Tam Đảo | 38.500.000.000 | 42.457.154.166 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Hợp Tiến | 3.150.000.000 | 3.150.000.000 |
| Công ty TNHH Bất động sản Hà Nội Nhà Trang | 4.673.313.359 | 4.673.313.359 |
| Công ty Kinh doanh Dịch vụ BĐS Tây Hồ | 1.725.000.000 | 1.725.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Tây Hồ Bạch | 1.280.000.000 | 1.280.000.000 |
| Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây | 51.932.880.000 | 51.932.880.000 |
| Công ty Cổ phần BOT Phú Mỹ | 83.990.800.000 | 83.990.800.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Quê Phong | 97.493.070.000 | 97.537.070.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức | 149.555.309.131 | 142.355.309.131 |
| Công ty Cổ phần ĐT và XD Quốc Tế VIGIBA | 66.276.227.500 | 66.276.227.500 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Lạc Hồng | 8.100.000.000 | 8.100.000.000 |
| Công ty Cổ phần ĐT XD Bất động sản Lanmak | 18.900.000.000 | 18.900.000.000 |
| Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình | 77.000.000.000 | 77.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sahabak | 17.695.479.720 | 11.195.479.720 |
| Công ty CP Đầu tư đèo Cả | 229.128.750.000 | 228.600.000.000 |
| Công ty CP Phát triển Đầu tư Bắc Hà Nội | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Công ty CP Xi măng Mỹ Đức | 7.200.000.000 | 7.200.000.000 |
| Công ty Đông Đô - Bộ quốc Phòng | - | 37.000.000.000 |
| Công ty TNHH Phần Mềm và Đào tạo EDT | - | 8.158.510.000 |
| Công ty TNHH Nền Việt | - | 1.000.000.000 |
| Dự án Hager | - | 200.000.000 |
| Công ty CP Xây dựng BT Quốc tế | 708.000.000 | 708.000.000 |

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH DV Thủy Sản Hải Đăng | 459.000.000 | 459.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư và XD Quốc tế VIGIBA | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| Trường ĐH Thành Tây | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Đầu tư vào Công ty liên kết khác | - | 157.020.421 |
| Công ty liên doanh Quốc tế Mandarin Ha noi | - | 12.951.432.000 |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết Kế Xây Dựng | - | 1.836.645.353 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Địa Long | - | 4.282.672.550 |
| Công ty liên doanh, liên kết khác | 19.774.164.849 | 4.050.978.000 |
| Công ty CP Phát triển Đầu tư và Xây dựng | - | 6.860.000.000 |
| Cộng | 943.614.036.145 | 985.667.492.200 |

| 13 . Đầu tư dài hạn khác | 31/12/2012 | 1/1/2012 | 31/12/2012 | 1/1/2012 |
|--|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| | SL CP | SL CP | VND | VND |
| Đầu tư cổ phiếu | | | 32.528.553.084 | 60.129.901.130 |
| Cổ phiếu Cty CP ĐHTH Kỹ thuật TPHCM | | 32.598 | - | 944.414.000 |
| Cổ phiếu Ngân hàng TMCP An Bình | 2.092.964 | 2.647.599 | 18.058.889.404 | 25.094.221.000 |
| Cổ phiếu Công ty CP Bê tông Hải Âu | 100.000 | 100.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Cổ phiếu Cty CP Tư vấn Xây dựng Tổng hợp | 47.900 | 47.900 | 957.003.680 | 957.003.680 |
| Cổ phiếu Cty CP Tập đoàn Mai Linh | 750.000 | 750.000 | 8.250.000.000 | 8.250.000.000 |
| Cổ phiếu Cty CP Cơ khí CT Cấp nước | 33.746 | 33.746 | 362.660.000 | 362.660.000 |
| Cổ phiếu Cty CP ĐT HT Đô thị | | 1.077.190 | - | 10.771.900.000 |
| Cổ phiếu Cty CP Thủy Thiên | 200.000 | 200.000 | 2.400.000.000 | 2.400.000.000 |
| Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội | | 142.458 | - | 3.257.500.000 |
| Công ty CP Nam Sông Hồng Đầu tư | 50.000 | 50.000 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Cổ phiếu Cty CP VL Xây dựng | 10.000 | 10.000 | 1.000.000.000 | 2.800.000.000 |
| Cổ phiếu Cty CP Đầu tư và PT Xây dựng | 229.103 | 81.598 | - | 1.748.452.450 |
| Cổ phiếu Công ty CP Bê tông Chèm | 136.250 | 136.250 | - | 2.043.750.000 |
| Cổ phiếu Công ty CP Phú Quang Inve | 50.000,00 | 0,00 | | |
| Đầu tư trái phiếu | | | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Trái phiếu Chính phủ | | | 40.000.000 | 40.000.000 |
| | | | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác | | | 167.883.560.321 | 122.636.584.452 |
| Công ty Cổ phần Đèo ca | | | 13.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần SAHABAK | | | 5.500.000.000 | 5.000.000.000 |
| Công ty CP BOT Cầu Phú Mỹ | | | 398.736.641 | 398.736.641 |
| Chuyển tiền góp vốn HD chuyển nhượng CP - CT BOT | | | 3.000.000.000 | |
| Công ty CP Du lịch Mê Kông Mỹ Tho | | | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Công ty CP BOO Đồng Tâm | | | 3.808.000.000 | 3.808.000.000 |
| Công ty Cổ phần ĐT XD Đô thị Việt Nam | | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Công ty CP ĐT&PT CIE-CMC-Vinaconex | | | 1.474.200.000 | 1.474.200.000 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện | | | 9.229.455.000 | 9.229.455.000 |
| Đất Đồng Mô | | | 320.985.552 | 320.985.552 |
| Đầu tư vào Công ty Chứng khoán Dầu khí | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Đầu tư vào Công ty Cổ phần Gas Đô thị | | | 2.181.000.000 | 2.181.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư và PTXD 1 HN (Investco 1) | | | 1.519.000.000 | 1.519.000.000 |
| Đầu tư Thủy điện Tuyên Quang | | | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Hầm Tam Đảo | 45.460.000 | 45.460.000 |
| Công ty BOT xe điện mặt đất số 1 | 3.216.224.000 | 3.216.224.000 |
| Công ty Cổ phần ĐT và XD Quốc Tế VIGEBEA | 30.320.975.420 | 30.320.975.420 |
| Công ty CP XD và TB Công nghiệp CIEI | 483.321.000 | 483.321.000 |
| Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và TB Công nghiệp CIE | 1.291.870.000 | 1.291.870.000 |
| Công ty CP ĐT Phát triển nhà CIE-CMC-Vinaconex E&C | 276.830.000 | 13.016.830.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN | 1.890.089.500 | 17.000.000.000 |
| Công ty PC VINAENCO | 2.593.145.000 | 2.593.145.000 |
| Công ty CP KSDL Công Đoàn Lạng Sơn | - | 942.013.000 |
| Công ty CP xi Măng Mỹ Đức | 3.482.235.014 | 3.482.235.014 |
| Đầu tư vào dự án biệt thự sân golf Tam Đảo | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác | 61.917.297.794 | 5.313.133.825 |
| Cộng | 200.452.113.405 | 182.806.485.582 |
| 14 . Lợi thế thương mại | 31/12/2012 | 1/1/2012 |
| | VND | VND |
| Số đầu năm | 8.027.500.000 | 8.027.500.000 |
| Phân bổ trong năm | | (1.210.000.000) |
| Giảm khác | (8.027.500.000) | |
| Số cuối năm | - | 8.027.500.000 |
| 15 . Vay và nợ ngắn hạn | 31/12/2012 | 1/1/2012 |
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 2.384.633.927.160 | 1.698.597.802.538 |
| Trong đó: | | |
| <i>Vay ngân hàng</i> | <i>1.815.739.526.540</i> | <i>2.002.536.693.125</i> |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | 1.050.209.865.735 | 978.875.197.257 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB Bank) | 75.972.479.069 | 116.424.273.770 |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam (ViettinBank) | 241.287.815.891 | 434.408.253.241 |
| Ngân hàng ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) | 46.626.935.608 | 25.200.441.567 |
| Ngân hàng TMCP Hải Hải Việt Nam (Maritime bank) | - | 14.274.176.543 |
| Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) | 86.412.839.516 | 155.688.229.916 |
| Ngân hàng TMCP An Bình | 21.791.415.355 | 27.017.103.921 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) | 93.074.941.630 | 97.139.843.692 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | - | 7.109.139.304 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP.HCM | 18.817.556.289 | 16.332.955.807 |
| Ngân hàng Liên Doanh Việt Lào | - | 17.938.277.226 |
| Ngân hàng Sài Gòn Thương tín (Sacombank) | - | 1.489.997.748 |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam | - | 5.800.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Indovina | - | 2.000.000.000 |
| Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng | - | 3.450.000.000 |
| Ngân hàng Liên Việt | - | 7.184.859.900 |
| Ngân hàng khác | 181.545.677.447 | 92.203.943.233 |
| <i>Vay các tổ chức</i> | <i>148.463.780.910</i> | <i>23.973.300.000</i> |
| Công ty CP Đầu tư và Du lịch Bạch Đằng | - | 1.800.000.000 |
| Đoàn Thanh niên Công ty Bạch Đằng | - | 25.000.000 |
| Cổ đông Công ty Bạch Đằng Quảng Trị | - | - |

| | | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Công ty Chứng khoán FPT | - | 1.568.300.000 |
| Công ty CP Tư vấn đầu tư Thiết kế xây dựng | 90.531.580 | 1.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư phát triển Khu đô thị Vạn Xuân | 19.430.000.000 | 19.580.000.000 |
| Công ty CP Thủy Dương | - | - |
| Công ty CP Nam Sông Hồng | 3.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển TN | 101.790.222.222 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển XD số 1 Hà Nội | 8.153.027.108 | - |
| Vay đối tượng khác | 406.664.527.422 | 320.848.338.358 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 8.019.516.689 | 18.949.032.809 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 13.344.473.239 | 4.344.769.265 |
| Cộng | 2.392.231.824.800 | 2.370.652.133.557 |

16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 31/12/2012 | 1/1/2012 |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp | 237.914.734.318 | 193.818.441.458 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 178.826.180 | 178.826.180 |
| Thuế TNDN | 78.747.892.519 | 93.992.804.587 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6.075.124.482 | 40.089.639.581 |
| Thuế tài nguyên | 370.407.697 | 2.056.001.137 |
| Thuế nhà đất | 50.255.762.063 | 184.930.354.113 |
| Tiền thuế đất | 353.319.000 | 4.648.136.968 |
| Các loại thuế khác | 4.599.858.351 | 1.656.778.919 |
| Các khoản phí, lệ phí | 829.233.338 | - |
| Các khoản phải nộp khác | 368.110.238 | 4.290.432.901 |
| Cộng | 379.693.268.186 | 525.661.415.844 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Chi phí phải trả

| | 31/12/2012 | 1/1/2012 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay trích trước | 12.663.505.432 | 28.005.289.059 |
| Chi phí bảo hành các Công trình | 2.518.808.864 | 2.829.257.098 |
| Trích trước CP máy giã | 111.250.257.688 | 4.316.053.403 |
| Trích trước chi phí công trình, dự án | 35.442.030.173 | 645.664.426.269 |
| Trích trước chi phí dự án Tam Bình Thủ Đức | 5.783.526.795 | 46.895.913.393 |
| Trích trước lãi trái phiếu phải trả | 70.732.086.733 | 37.837.808.000 |
| Trích trước chi phí phải trả khác | 453.223.548.527 | 34.035.287.231 |
| Cộng | 691.613.764.212 | 799.584.034.453 |

| 18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 31/12/2012 VND | 1/1/2012 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản thừa chờ xử lý | 8.333.006.470 | 223.658.340 |
| Kinh phí công đoàn | 45.716.068.549 | 42.430.943.937 |
| Bảo hiểm xã hội | 16.035.695.999 | 6.378.595.709 |
| Bảo hiểm y tế | 1.205.907.965 | 484.747.897 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 196.554.714 | 106.812.009 |
| Kinh phí Đảng | 5.787.166.155 | 484.747.897 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.393.186.109 | 24.896.217.691 |
| Phải trả về tạm ứng | 108.571.297.183 | 1.740.481.629 |
| Nhận tiền góp vốn dự án khác | 5.142.619.150 | 4.602.808.110 |
| Cổ tức phải trả | 28.003.476.973 | 38.178.411.450 |
| Các cá nhân góp vốn xây căn hộ | - | 36.739.522.600 |
| Vay không tính lãi của các cá nhân | 15.828.079.916 | 2.047.400.000 |
| Quỹ Quốc phòng | 702.099 | 25.202.099 |
| Phải trả phải nộp khác | 1.008.049.829.706 | 721.406.444.775 |
| Cộng | 1.244.263.590.988 | 879.745.994.143 |
| 19 . Vay và nợ dài hạn | 31/12/2012 VND | 1/1/2012 VND |
| Vay dài hạn | 729.756.381.465 | 1.007.907.577.969 |
| Vay ngân hàng | 364.506.942.380 | 380.227.844.444 |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) | 34.080.023.216 | 31.907.083.096 |
| Ngân hàng ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) | 30.872.721.732 | 37.193.305.748 |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam (Viettin Bank) | 238.378.160.505 | 295.594.284.777 |
| Ngân hàng Liên Việt | - | 155.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | - | 426.664.000 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt nam (Techcombank) | - | 176.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam (Eximbank) | - | 1.123.000.000 |
| Ngân hàng khác | 61.176.036.927 | 13.652.506.823 |
| Vay tổ chức | 11.328.884.124 | 27.511.250.000 |
| Vay đối tượng khác | 353.920.554.961 | 600.168.483.525 |
| Trái phiếu phát hành | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| Ngân hàng TM Cổ phần Quân Đội ⁽¹⁾ | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Tp. Hồ Chí Minh ⁽²⁾ | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Nợ dài hạn | 6.250.347.177 | 10.882.633.334 |
| Thuê tài chính | 6.250.347.177 | 10.882.633.334 |
| Cộng | 986.006.728.642 | 1.268.790.211.303 |

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2012 | 1/1/2012 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nhận góp vốn vào Công ty Xi măng Mỹ Đức | 9.793.145.000 | - |
| Nhận góp vốn vào Công ty Bất động sản Hancorp | 680.000.000 | - |
| Tiền ứng trước cổ tức của Công ty CP Quốc tế VIGIBA | 60.946.000.000 | - |
| Tiền ứng trước cổ tức của Công ty Shahabak | 2.300.000.000 | - |
| Chi phí phải trả của dự án Hạ tầng Ngoại giao đoàn | 246.485.255.986 | - |
| Các khoản ứng trước của khách hàng liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng VP tháp Tây - chung cư 28 tầng | 188.215.000.000 | - |
| Phải trả các tổ chức, cá nhân tiền đầu tư Dự án | 47.238.219.880 | 45.800.346.200 |
| Phải trả về duy tu, bảo dưỡng các công trình | 15.860.967.647 | 15.994.272.550 |
| Ứng trước tiền mua căn hộ | 48.516.237.020 | 100.882.753.272 |
| Nhận tiền góp vốn Dự án Ngoại giao đoàn | 25.064.367.929 | 47.381.342.000 |
| Nhận tiền góp vốn Dự án 2.6 Láng Hạ | 102.327.047.691 | 10.000.000.000 |
| Nhận góp vốn Dự án Khu đô thị Nguyễn Sỹ Sách | - | 165.808.278.321 |
| Phải trả khác | 196.696.114.164 | 188.502.247.967 |
| | 944.122.355.317 | 574.369.240.310 |

21 . Doanh thu chưa thực hiện

| | 31/12/2012 | 1/1/2012 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu chưa thực hiện | 439.950.736.523 | 411.186.574.553 |
| Cộng | 439.950.736.523 | 411.186.574.553 |
| Chi tiết một số công trình, khoản mục lớn: | | |
| Công trình 28 tầng Láng quốc tế Thăng Long | 19.778.550.272 | 19.778.550.272 |
| Công trình trung tâm Hội nghị quốc gia | 14.099.400.000 | 14.099.400.000 |
| Trung tâm thương mại T1-4 28 tầng (Ocean bank) | 53.609.500.000 | - |
| Dự án 169 Nguyễn Ngọc Vũ | 54.271.274.188 | 54.271.274.188 |

22 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2012 | 1/1/2012 |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của Nhà nước | 923.099.147.458 | 897.049.695.829 |
| Vốn góp của các cổ đông | - | - |
| Cộng | 923.099.147.458 | 897.049.695.829 |

23 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 447.490.713.062 | 980.535.702.618 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 237.826.907.037 | 224.350.869.693 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 8.083.654.870.367 | 7.182.087.523.647 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 665.703.275.682 | 774.560.968.698 |
| Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị | - | 9.429.985.165 |
| Doanh thu khác | 3.057.721.651 | 29.132.807.020 |
| Cộng | 9.437.733.487.799 | 9.200.097.856.841 |

| 24 . Các khoản giảm trừ | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chiết khấu thương mại | - | 301.688 |
| Giảm giá hàng bán | 2.767.081.670 | 10.818.673.906 |
| Hàng bán bị trả lại | 365.980.746 | 146.098.395 |
| Cộng | 3.133.062.416 | 10.965.073.989 |
| 25 . Giá vốn hàng bán | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
| Giá vốn bán hàng, thành phẩm | 363.844.109.184 | 597.840.132.129 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 182.259.322.250 | 118.470.012.767 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 7.814.681.188.701 | 6.932.806.200.864 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 586.143.635.145 | 636.998.460.604 |
| Giá vốn cho thuê máy móc thiết bị | - | 5.165.811.803 |
| Giá vốn khác | 2.216.610.452 | 19.345.538.580 |
| Cộng | 8.949.144.865.732 | 8.310.626.156.747 |
| 26 . Doanh thu hoạt động tài chính | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 104.516.347.695 | 120.598.708.852 |
| Bán cổ phiếu | 1.092.492.900 | 9.995.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 28.800.821.817 | 6.239.441.223 |
| Lãi chậm trả | 5.492.072.010 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 772.500.431 | 3.411.646.975 |
| Doanh thu dự án biệt thự sân Golf Tam Đảo | - | 582.030.579 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 12.561.678.551 |
| Cộng | 140.756.715.848 | 143.403.501.180 |
| 27 . Chi phí tài chính | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
| Lãi tiền vay | 264.941.026.661 | 255.718.026.684 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 12.097.480 | 82.213.515 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 10.008.607 | 1.025.398.225 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 1.049.758.436 | 9.536.491.711 |
| Lỗ do thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết | - | 2.670.461.677 |
| Lỗ do bán cổ phiếu | 1.735.186.096 | 105.388.800 |
| Chi phí tài chính khác | 47.081.064 | 1.972.285.085 |
| Cộng | 267.795.158.344 | 271.110.265.697 |

28 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã được điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước.

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng



Dương Ngọc Quang



Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội
Địa chỉ: Số 57 - Quang Trung - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Phụ lục số 01

Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | TSCD dùng trong quản lý | TSCD khác | Cộng TSCD hữu hình |
|---|--------------------------|---------------------|------------------------|----------------------------|---------------|-----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số đầu năm | 402.955.142.297 | 821.140.150.478 | 241.659.293.029 | 35.411.162.415 | 1.154.867.149 | 1.502.320.615.368 |
| Tăng trong năm | 56.908.807.876 | 49.619.239.042 | 2.298.908.566 | 1.678.072.854 | 460.505.209 | 110.965.533.547 |
| - Tăng do mua sắm | 11.884.538.857 | 20.823.249.183 | 1.448.644.021 | 1.645.829.996 | 100.363.636 | 35.902.625.693 |
| - Tăng do Xây dựng cơ bản | 43.024.627.342 | 4.731.123.856 | 849.654.545 | - | - | 48.605.405.743 |
| - Tăng khác | 1.999.641.677 | 24.064.866.003 | 610.000 | 32.242.858 | 360.141.573 | 26.457.502.111 |
| Giảm trong năm | 80.101.299.367 | 165.319.329.288 | 79.522.492.229 | 11.058.972.123 | 899.802.214 | 336.901.895.221 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 9.720.418.949 | 14.357.512.087 | 14.354.562.585 | 227.081.646 | - | 38.659.575.267 |
| - Giảm khác | 70.380.880.418 | 150.961.817.201 | 65.167.929.644 | 10.831.890.477 | 899.802.214 | 298.242.319.954 |
| - Giảm khác | 5.018.866.624 | 38.052.562.655 | 6.578.288.803 | 1.168.602.336 | - | 50.818.320.418 |
| - Giảm do điều chỉnh không hợp nhất các công ty con | 65.362.013.794 | 112.909.254.546 | 58.589.640.841 | 9.663.288.141 | 899.802.214 | 247.423.999.536 |
| Số cuối năm | 379.762.650.806 | 705.440.060.232 | 164.435.709.366 | 26.030.263.146 | 715.570.144 | 1.276.384.253.694 |
| Hao mòn TSCĐ | | | | | | |
| Số đầu năm | 172.336.984.611 | 488.651.768.435 | 137.786.570.006 | 24.564.398.839 | 563.482.490 | 823.903.204.381 |
| Tăng trong năm | 15.781.287.428 | 77.512.247.885 | 17.856.688.237 | 2.549.467.637 | 312.680.391 | 114.012.371.578 |
| - Trích khấu hao TSCĐ | 15.678.884.145 | 53.499.971.772 | 16.946.434.286 | 2.549.467.637 | 33.511.456 | 88.708.269.296 |
| - Tăng do chuyển từ BĐSĐT | - | 4.382.618.274 | - | - | - | 4.382.618.274 |
| - Tăng khác | 102.403.283 | 19.629.657.839 | 910.253.951 | - | 279.168.935 | 20.921.484.008 |
| Giảm trong năm | 37.339.745.152 | 91.609.655.647 | 43.913.203.827 | 5.128.582.841 | 527.336.745 | 178.518.524.212 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 3.655.452.410 | 12.751.938.306 | 12.567.134.802 | 227.081.646 | - | 29.201.607.164 |
| - Giảm khác | 33.684.292.742 | 78.857.717.341 | 31.346.069.025 | 4.901.501.195 | 527.336.745 | 149.316.917.048 |
| - Giảm khác | 14.876.248.719 | 17.725.530.504 | 1.758.851.498 | 1.289.158.034 | - | 35.649.788.755 |
| - Giảm do điều chỉnh không hợp nhất các công ty con | 18.808.044.023 | 61.132.186.837 | 29.587.217.527 | 3.612.343.161 | 527.336.745 | 113.667.128.293 |
| Số cuối năm | 150.778.526.887 | 474.554.360.674 | 111.730.054.416 | 21.985.283.635 | 348.826.136 | 759.397.051.747 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 230.618.157.686 | 332.488.382.043 | 103.872.723.023 | 10.846.763.576 | 591.384.659 | 678.417.410.987 |
| Số cuối năm | 228.984.123.919 | 230.885.699.558 | 52.705.654.950 | 4.044.979.511 | 366.744.008 | 516.987.201.947 |

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội
Địa chỉ: Số 57 - Quang Trung - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Phụ lục số 02

Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | TSCĐ khác | Cộng TSCĐ vô hình |
|---|-------------------|--------------------|-------------------|---------------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số đầu năm | 115.036.074.877 | 3.000.000.000 | 871.552.200 | 5.566.218.885 | 124.473.845.962 |
| Tăng trong năm | 3.456.889.736 | - | - | - | 3.456.889.736 |
| - Mua sắm | 14.250.000 | - | - | - | 14.250.000 |
| - Tăng khác | 3.442.639.736 | - | - | - | 3.442.639.736 |
| Giảm trong năm | 18.305.490.550 | 1.000.000.000 | 39.000.000 | 235.661.743 | 19.580.152.293 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 10.093.371.650 | - | - | - | 10.093.371.650 |
| - Giảm khác | 4.027.976.500 | 1.000.000.000 | 24.000.000 | 235.661.743 | 5.287.638.243 |
| - Giảm do điều chỉnh không hợp nhất các công ty con | 4.184.142.400 | - | 15.000.000 | - | 4.199.142.400 |
| Số cuối năm | 100.187.474.063 | 2.000.000.000 | 832.552.200 | 5.330.557.142 | 108.350.583.405 |
| Hao mòn TSCĐ | | | | | |
| Số đầu năm | 635.247.419 | 950.000.000 | 507.170.213 | 1.325.810.937 | 3.418.228.569 |
| Tăng trong năm | 333.237.862 | 100.000.000 | 253.244.735 | 145.640.342 | 832.122.939 |
| - Trích khấu hao TSCĐ | 333.237.862 | 100.000.000 | 253.244.735 | 34.760.342 | 721.242.939 |
| - Chuyển từ BDSĐT | - | - | - | 110.880.000 | 110.880.000 |
| Giảm trong năm | 23.556.864 | 300.000.000 | 39.000.000 | 235.661.743 | 598.218.607 |
| - Giảm khác | - | 300.000.000 | 24.000.000 | 235.661.743 | 559.661.743 |
| - Giảm do điều chỉnh không hợp nhất các công ty con | 23.556.864 | - | 15.000.000 | - | 38.556.864 |
| Số cuối năm | 944.928.417 | 750.000.000 | 721.414.948 | 1.235.789.536 | 3.652.132.901 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 114.400.827.458 | 2.050.000.000 | 364.381.987 | 4.240.407.948 | 121.055.617.393 |
| Số cuối năm | 99.242.545.646 | 1.250.000.000 | 111.137.252 | 4.094.767.606 | 104.698.450.504 |

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội
Địa chỉ: Số 57 - Quang Trung - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Phụ lục 03

Tăng giảm bất động sản đầu tư

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Nhà | Nhà và quyền sử dụng đất | Cơ sở hạ tầng | Cộng |
|--|-------------------|----------------|--------------------------|----------------|-----------------|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư | | | | | |
| Số đầu năm | 408.845.618.638 | 44.958.103.142 | - | 84.214.110.999 | 538.017.832.779 |
| Tăng trong năm | 173.488.333.297 | - | - | - | 173.488.333.297 |
| Giảm trong năm | 64.385.387.847 | 765.182.518 | - | - | 65.150.570.365 |
| Số cuối kỳ | 517.948.564.088 | 44.192.920.624 | - | 84.214.110.999 | 646.355.595.711 |
| Hao mòn TSCĐ | | | | | |
| Số đầu năm | 66.609.365 | 14.753.089.725 | - | 10.233.110.024 | 25.052.809.114 |
| Tăng trong năm | 3.451.592.814 | 2.593.341.000 | - | 6.725.545.540 | 12.770.479.354 |
| Giảm trong năm | 66.609.365 | 343.858.588 | - | - | 410.467.953 |
| Số cuối kỳ | 3.451.592.814 | 17.002.572.137 | - | 16.958.655.564 | 37.412.820.515 |
| Giá trị còn lại bất động sản đầu tư | | | | | |
| Số đầu năm | 408.779.009.273 | 30.205.013.417 | - | 73.981.000.975 | 512.965.023.665 |
| Số cuối kỳ | 514.496.971.274 | 27.190.348.487 | - | 67.255.455.435 | 608.942.775.196 |

Đơn vị tính: VND

Phụ lục số 04
Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chiếm giữ lại tài sản | Chiếm giữ lại giá trị đối | Quy định phát triển | Quy định phòng tài chính | Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Nguyên vốn chủ sở hữu |
|--|---------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------|-----------------------|---------------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| 1. Số dư đầu kỳ này | 897.049.695,830 | 29.647.557,889 | 263.907.736 | (1.989.731,890) | 4.829.460,594 | 479.936,370 | 87.515,217,423 | 16.563.477,681 | 1.472.463,056 | 81.814.129,673 | 2.790.236,413 | 1.120.436.350,594 |
| 2. Tăng trong kỳ này | 26.064.003,237 | - | - | 7.402.368,687 | - | 63.713,780 | 85.950.833,486 | 20.347.838,083 | - | 71.682.268,775 | 200.000,000 | 211.709.418,028 |
| Tăng vốn trong kỳ | 26.064.003,237 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 26.064.003,237 |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 22.959.606,818 | 3.111.845,127 | - | 17.913.327,339 | - | 43.984.779,283 |
| Tăng khác trong kỳ | - | - | - | 7.402.368,687 | - | 63.713,780 | 62.990.426,668 | 17.235.192,956 | - | 51.768.933,436 | 200.000,000 | 141.660.635,508 |
| 3. Giảm trong kỳ này | 14.551,609 | 4.559,742,710 | - | 5.901,484,004 | - | 543.383,432 | 80.442,219,110 | 17.873,355,159 | - | 97.267,199,955 | - | 206.181,935,979 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 52.485,338,984 | - | 52.484,338,984 |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 39.197,657,654 | - | 39.197,657,654 |
| Tăng vốn chủ sở hữu từ số dư quỹ đầu tư phát triển và Dự phòng tài chính | - | - | - | - | - | - | 22.959.606,818 | 3.104,396,422 | - | - | - | 26.064.003,239 |
| Giảm khác trong kỳ | 14.551,609 | 4.559,742,710 | - | 5.901,484,004 | - | 543.383,432 | 57.482,612,293 | 14.768,938,737 | - | 5.585,203,318 | - | 88.435.936,102 |
| 4. Số dư cuối kỳ này | 923.099.147,458 | 25.107,815,179 | 263.907,736 | (88.847,207) | 4.829.460,594 | 266,618 | 93.023.031,798 | 19.037,160,505 | 1.472.463,056 | 96.229,190,493 | 2.990.236,413 | 1.125.903.832,643 |

Đã kiểm tra và đúng số liệu

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội
Địa chỉ: Số 57 - Quang Trung - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Phụ lục số 05

| ST T | Tên đơn vị | Tên Công ty Kiểm toán thực hiện | Ý kiến trên Báo cáo Kiểm toán |
|---------|--|---|---|
| 1 | Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty TNHH MTV | Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) | <p>Ý kiến kiểm toán viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các khoản công nợ chưa được đối chiếu và xác nhận đầy đủ. Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 2750/2006/HANCORP ngày 30/12/2006 và phụ lục số 1 ngày 24/04/2009 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội và Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ thì: <ul style="list-style-type: none"> - Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội thực hiện chức năng Chủ đầu tư dự án Tổ hợp nhà ở Đa năng 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long. - Hai bên phân chia khu vực kinh doanh sản phẩm, trên nguyên tắc phân chia sản phẩm Tổng công ty là 65%, Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ 35%. <p>Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại hai bên chưa có thỏa thuận cụ thể về việc phân chia doanh thu và chi phí của dự án này. Dẫn đến, một phần tiền thu được từ dự án đang được Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ hạch toán và theo dõi. Toàn bộ chi phí liên quan đến dự án này được Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội hạch toán và theo dõi trên khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang". Với các tài liệu hiện tại, chúng tôi không có cơ sở khẳng định về quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan trong dự án này.</p> <p>Ý kiến lưu ý:</p> <p>Việc xác định giá vốn chuyển nhượng của dự án chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long đang được căn cứ vào dự toán. Số liệu này có thể thay đổi khi có quyết toán cuối cùng của dự án. Việc ghi nhận doanh thu của dự án này được căn cứ vào "Biên bản thỏa thuận về việc quản lý căn hộ được ký kết giữa Ban quản lý các dự án Phát triển nhà và Đô thị và chủ căn hộ" mà chưa có biên bản bàn giao chính thức của chủ đầu tư và người mua.</p> |

